

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt đơn giá khởi điểm để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất đối với 155 lô đất ở tại các Khu tái định cư phục vụ dự án Đường phía Tây tỉnh (ĐT.638) và các dự án trên địa bàn xã Canh Vinh, huyện Vân Canh (giai đoạn 1); Khu tái định cư thôn Chánh Oai, Khu tái định cư thôn Tân Thắng xã Cát Hải, huyện Phù Cát

CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17/11/2016;

Quyết định số 81/2021/QĐ-UBND ngày 17/12/2022 của UBND tỉnh ban hành sửa đổi, bổ sung Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 770/QĐ-UBND ngày 15/3/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc ban hành Phương án đấu giá quyền sử dụng đất đối với 155 lô đất ở tại các Khu tái định cư phục vụ dự án Đường phía Tây tỉnh (ĐT.638) và các dự án trên địa bàn xã Canh Vinh, huyện Vân Canh (giai đoạn 1); Khu tái định cư thôn Chánh Oai, Khu tái định cư thôn Tân Thắng xã Cát Hải, huyện Phù Cát;

Căn cứ Quyết định số 882/QĐ-UBND ngày 23/3/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc đấu giá quyền sử dụng đất đối với 155 lô đất ở tại các Khu tái định cư phục vụ dự án Đường phía Tây tỉnh (ĐT.638) và các dự án trên địa bàn xã Canh Vinh, huyện Vân Canh (giai đoạn 1); Khu tái định cư thôn Chánh Oai, Khu tái định cư thôn Tân Thắng xã Cát Hải, huyện Phù Cát;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 240/TTr-STC ngày 24/5/2023 (kèm theo Biên bản họp Hội đồng thẩm định giá đất của tỉnh ngày 06/4/2023 và ngày 19/5/2023).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đơn giá khởi điểm để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất đối với 155 lô đất ở tại các Khu tái định cư phục vụ dự án Đường phía Tây tỉnh (ĐT.638) và các dự án trên địa bàn xã Canh Vinh, huyện Vân Canh (giai đoạn 1); Khu tái định cư thôn Chánh Oai, Khu tái định cư thôn Tân Thắng xã Cát Hải, huyện Phù Cát; chi tiết như Phụ lục số 01, 02, 03 kèm theo.

Điều 2. Giao Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện công tác đấu giá quyền sử

dụng đất đối với 155 lô đất ở nêu trên theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Trưởng ban Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TP, XD;
- PVP KT;
- Lưu: VT, K16.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tự Công Hoàng

Phụ lục số 01
GIÁ KHỞI ĐIỂM CỦA 56 LÔ ĐẤT Ở TẠI KHU TÁI ĐỊNH CƯ
THÔN CHÁNH OAI, XÃ CÁT HẢI, HUYỆN PHÙ CÁT

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Ký hiệu lô đất	Số lô	Diện tích (m ²)	Khu đất	Tên đường	Lộ giới (m)	Đơn giá đất theo Bảng giá đất công bố tại Quyết định số 81/2021/QĐ-UBND ngày 17/12/2021 của UBND tỉnh (đồng/m ²)	Đơn giá đất ở khởi điểm theo giá thị trường được phê duyệt (đồng/m ²)	Ghi chú
I	Khu ĐO-1	6							
1	Lô số 11	1	200	ĐO-01	Đường ĐS2	14	2.800.000	4.000.000	
2	Lô số 12	1	200	ĐO-01	Đường ĐS2	14	2.800.000	4.000.000	
3	Lô số 13	1	200	ĐO-01	Đường ĐS2	14	2.800.000	4.000.000	
4	Lô số 14	1	200	ĐO-01	Đường ĐS2	14	2.800.000	4.000.000	
5	Lô số 15	1	200	ĐO-01	Đường ĐS2	14	2.800.000	4.000.000	
6	Lô số 16	1	200	ĐO-01	Đường ĐS2	14	2.800.000	4.000.000	
II	Khu ĐO-2	31							
1	Lô số 01	1	187,5	ĐO-02	Đường ĐS2 và Đường ĐS3	14 và 14	3.360.000	4.800.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
2	Lô số 02	1	200	ĐO-02	Đường ĐS2	14	2.800.000	4.000.000	
3	Lô số 03	1	200	ĐO-02	Đường ĐS2	14	2.800.000	4.000.000	
4	Lô số 04	1	200	ĐO-02	Đường ĐS2	14	2.800.000	4.000.000	
5	Lô số 05	1	200	ĐO-02	Đường ĐS2	14	2.800.000	4.000.000	
6	Lô số 06	1	200	ĐO-02	Đường ĐS2	14	2.800.000	4.000.000	
7	Lô số 07	1	200	ĐO-02	Đường ĐS2	14	2.800.000	4.000.000	
8	Lô số 08	1	200	ĐO-02	Đường ĐS2	14	2.800.000	4.000.000	
9	Lô số 09	1	200	ĐO-02	Đường ĐS2	14	2.800.000	4.000.000	

STT	Ký hiệu lô đất	Số lô	Diện tích (m ²)	Khu đất	Tên đường	Lộ giới (m)	Đơn giá đất theo Bảng giá đất công bố tại Quyết định số 81/2021/QĐ-UBND ngày 17/12/2021 của UBND tỉnh (đồng/m ²)	Đơn giá đất ở khởi điểm theo giá thị trường được phê duyệt (đồng/m ²)	Ghi chú
10	Lô số 10	1	200	ĐO-02	Đường ĐS2	14	2.800.000	4.000.000	
11	Lô số 11	1	200	ĐO-02	Đường ĐS2	14	2.800.000	4.000.000	
12	Lô số 12	1	200	ĐO-02	Đường ĐS2	14	2.800.000	4.000.000	
13	Lô số 13	1	237,5	ĐO-02	Đường ĐS2 và Đường ĐS1	14 và 16	3.480.000	5.400.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
14	Lô số 14	1	200	ĐO-02	Đường ĐS1	16	2.900.000	4.500.000	
15	Lô số 15	1	200	ĐO-02	Đường ĐS1	16	2.900.000	4.500.000	
16	Lô số 16	1	237,5	ĐO-02	Đường ĐS1 và Đường ĐS3	16 và 14	3.480.000	5.400.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
17	Lô số 17	1	200	ĐO-02	Đường ĐS3	14	2.800.000	4.000.000	
18	Lô số 18	1	200	ĐO-02	Đường ĐS3	14	2.800.000	4.000.000	
19	Lô số 19	1	200	ĐO-02	Đường ĐS3	14	2.800.000	4.000.000	
20	Lô số 20	1	200	ĐO-02	Đường ĐS3	14	2.800.000	4.000.000	
21	Lô số 21	1	200	ĐO-02	Đường ĐS3	14	2.800.000	4.000.000	
22	Lô số 22	1	200	ĐO-02	Đường ĐS3	14	2.800.000	4.000.000	
23	Lô số 23	1	200	ĐO-02	Đường ĐS3	14	2.800.000	4.000.000	
24	Lô số 24	1	200	ĐO-02	Đường ĐS3	14	2.800.000	4.000.000	
25	Lô số 25	1	200	ĐO-02	Đường ĐS3	14	2.800.000	4.000.000	
26	Lô số 26	1	200	ĐO-02	Đường ĐS3	14	2.800.000	4.000.000	
27	Lô số 27	1	200	ĐO-02	Đường ĐS3	14	2.800.000	4.000.000	
28	Lô số 28	1	200	ĐO-02	Đường ĐS3	14	2.800.000	4.000.000	
29	Lô số 29	1	200	ĐO-02	Đường ĐS3	14	2.800.000	4.000.000	

STT	Ký hiệu lô đất	Số lô	Diện tích (m ²)	Khu đất	Tên đường	Lộ giới (m)	Đơn giá đất theo Bảng giá đất công bố tại Quyết định số 81/2021/QĐ-UBND ngày 17/12/2021 của UBND tỉnh (đồng/m ²)	Đơn giá đất ở khởi điểm theo giá thị trường được phê duyệt (đồng/m ²)	Ghi chú
30	Lô số 30	1	175	ĐO-02	Đường ĐS3	14	2.800.000	4.000.000	
31	Lô số 31	1	184,5	ĐO-02	Đường ĐS3	14 và 14	3.360.000	4.800.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
III	Khu ĐO-3	15							
1	Lô số 01	1	200	ĐO-03	Đường ĐS3	14	2.800.000	4.000.000	
2	Lô số 02	1	200	ĐO-03	Đường ĐS3	14	2.800.000	4.000.000	
3	Lô số 03	1	200	ĐO-03	Đường ĐS3	14	2.800.000	4.000.000	
4	Lô số 04	1	200	ĐO-03	Đường ĐS3	14	2.800.000	4.000.000	
5	Lô số 05	1	200	ĐO-03	Đường ĐS3	14	2.800.000	4.000.000	
6	Lô số 06	1	200	ĐO-03	Đường ĐS3	14	2.800.000	4.000.000	
7	Lô số 07	1	200	ĐO-03	Đường ĐS3	14	2.800.000	4.000.000	
8	Lô số 08	1	200	ĐO-03	Đường ĐS3	14	2.800.000	4.000.000	
9	Lô số 09	1	200	ĐO-03	Đường ĐS3	14	2.800.000	4.000.000	
10	Lô số 10	1	200	ĐO-03	Đường ĐS3	14	2.800.000	4.000.000	
11	Lô số 11	1	200	ĐO-03	Đường ĐS3	14	2.800.000	4.000.000	
12	Lô số 12	1	200	ĐO-03	Đường ĐS3	14	2.800.000	4.000.000	
13	Lô số 13	1	200	ĐO-03	Đường ĐS3	14	2.800.000	4.000.000	
14	Lô số 14	1	200	ĐO-03	Đường ĐS3	14	2.800.000	4.000.000	
15	Lô số 15	1	287,5	ĐO-03	Đường ĐS3 và Đường ĐS1	14 và 16	3.480.000	5.400.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
IV	Khu ĐO-4	4							
1	Lô số 01	1	253,75	ĐO-04	Đường ĐS2	14	2.800.000	4.000.000	

STT	Ký hiệu lô đất	Số lô	Diện tích (m ²)	Khu đất	Tên đường	Lộ giới (m)	Đơn giá đất theo Bảng giá đất công bố tại Quyết định số 81/2021/QĐ-UBND ngày 17/12/2021 của UBND tỉnh (đồng/m ²)	Đơn giá đất ở khởi điểm theo giá thị trường được phê duyệt (đồng/m ²)	Ghi chú
2	Lô số 02	1	129,9	ĐO-04	Đường ĐS2	14	2.800.000	4.000.000	
3	Lô số 03	1	127,96	ĐO-04	Đường ĐS2	14	2.800.000	4.000.000	
4	Lô số 04	1	157,15	ĐO-04	Đường ĐS2 và Đường ĐS1	14 và 16	3.480.000	5.400.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
Tổng cộng		56	11178,26						

Phụ lục số 02
GIÁ KHỞI ĐIỂM CỦA 32 LÔ ĐẤT Ở TẠI KHU TÁI ĐỊNH CƯ
THÔN TÂN THẮNG, XÃ CÁT HẢI, HUYỆN PHÙ CÁT

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Ký hiệu lô đất	Số lô	Diện tích (m ²)	Khu đất	Tên đường	Lộ giới (m)	Đơn giá đất theo Bảng giá đất công bố tại Quyết định số 81/2021/QĐ-UBND ngày 17/12/2021 của UBND tỉnh (đồng/m ²)	Đơn giá đất ở khởi điểm theo giá thị trường được phê duyệt (đồng/m ²)	Ghi chú
I	Khu OLK-02	32							
1	Lô số 01	1	368	OLK-02	Đường ĐS4 và Đường ĐS1	13 và 12	3.600.000	4.680.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
2	Lô số 02	1	200	OLK-02	Đường ĐS1	12	3.000.000	3.900.000	
3	Lô số 03	1	200	OLK-02	Đường ĐS1	12	3.000.000	3.900.000	
4	Lô số 04	1	200	OLK-02	Đường ĐS1	12	3.000.000	3.900.000	
5	Lô số 05	1	200	OLK-02	Đường ĐS1	12	3.000.000	3.900.000	
6	Lô số 06	1	200	OLK-02	Đường ĐS1	12	3.000.000	3.900.000	
7	Lô số 07	1	200	OLK-02	Đường ĐS1	12	3.000.000	3.900.000	
8	Lô số 08	1	200	OLK-02	Đường ĐS1	12	3.000.000	3.900.000	
9	Lô số 09	1	200	OLK-02	Đường ĐS1	12	3.000.000	3.900.000	
10	Lô số 10	1	200	OLK-02	Đường ĐS1	12	3.000.000	3.900.000	
11	Lô số 11	1	200	OLK-02	Đường ĐS1	12	3.000.000	3.900.000	
12	Lô số 12	1	200	OLK-02	Đường ĐS1	12	3.000.000	3.900.000	
13	Lô số 19	1	368	OLK-02	Đường ĐS1 và Đường ĐS7	12 và 19		5.400.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
14	Lô số 20	1	368	OLK-02	Đường ĐS7 và Đường ĐS2	13 và 19		5.400.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
15	Lô số 21	1	200	OLK-02	Đường ĐS2	13	2.900.000	3.800.000	
16	Lô số 22	1	200	OLK-02	Đường ĐS2	13	2.900.000	3.800.000	
17	Lô số 23	1	200	OLK-02	Đường ĐS2	13	2.900.000	3.800.000	

STT	Ký hiệu lô đất	Số lô	Diện tích (m ²)	Khu đất	Tên đường	Lộ giới (m)	Đơn giá đất theo Bảng giá đất công bố tại Quyết định số 81/2021/QĐ-UBND ngày 17/12/2021 của UBND tỉnh (đồng/m ²)	Đơn giá đất ở khởi điểm theo giá thị trường được phê duyệt (đồng/m ²)	Ghi chú
18	Lô số 24	1	200	OLK-02	Đường ĐS2	13	2.900.000	3.800.000	
19	Lô số 25	1	200	OLK-02	Đường ĐS2	13	2.900.000	3.800.000	
20	Lô số 26	1	200	OLK-02	Đường ĐS2	13	2.900.000	3.800.000	
21	Lô số 27	1	200	OLK-02	Đường ĐS2	13	2.900.000	3.800.000	
22	Lô số 28	1	200	OLK-02	Đường ĐS2	13	2.900.000	3.800.000	
23	Lô số 29	1	200	OLK-02	Đường ĐS2	13	2.900.000	3.800.000	
24	Lô số 30	1	200	OLK-02	Đường ĐS2	13	2.900.000	3.800.000	
25	Lô số 31	1	200	OLK-02	Đường ĐS2	13	2.900.000	3.800.000	
26	Lô số 32	1	200	OLK-02	Đường ĐS2	13	2.900.000	3.800.000	
27	Lô số 33	1	200	OLK-02	Đường ĐS2	13	2.900.000	3.800.000	
28	Lô số 34	1	200	OLK-02	Đường ĐS2	13	2.900.000	3.800.000	
29	Lô số 35	1	200	OLK-02	Đường ĐS2	13	2.900.000	3.800.000	
30	Lô số 36	1	200	OLK-02	Đường ĐS2	13	2.900.000	3.800.000	
31	Lô số 37	1	200	OLK-02	Đường ĐS2	13	2.900.000	3.800.000	
32	Lô số 38	1	382	OLK-02	Đường ĐS2 và Đường ĐS4	13 và 13	3.480.000	4.560.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
Tổng cộng		32	7086						

Phụ lục số 03

**GIÁ KHỞI ĐIỂM CỦA 67 LÔ ĐẤT Ở TẠI CÁC KHU TÁI ĐỊNH CƯ PHỤC VỤ DỰ ÁN ĐƯỜNG PHÍA TÂY TỈNH (ĐT.638)
VÀ CÁC DỰ ÁN TRÊN ĐỊA BÀN XÃ CANH VINH, HUYỆN VÂN CANH (GIAI ĐOẠN 1)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Ký hiệu lô đất	Số lô	Diện tích (m ²)	Khu đất	Tên đường	Lộ giới (m)	Đơn giá đất ở khởi điểm theo giá thị trường được phê duyệt (đồng/m ²)	Ghi chú
I	Khu ĐƠ-A2	15						
1	Lô số 01	1	196	ĐƠ-A2	Đường A2	15	4.500.000	
2	Lô số 02	1	196	ĐƠ-A2	Đường A2	15	4.500.000	
3	Lô số 03	1	196	ĐƠ-A2	Đường A2	15	4.500.000	
4	Lô số 04	1	196	ĐƠ-A2	Đường A2	15	4.500.000	
5	Lô số 05	1	196	ĐƠ-A2	Đường A2	15	4.500.000	
6	Lô số 06	1	196	ĐƠ-A2	Đường A2	15	4.500.000	
7	Lô số 07	1	196	ĐƠ-A2	Đường A2	15	4.500.000	
8	Lô số 08	1	193,8	ĐƠ-A2	Đường A2	15	4.500.000	
9	Lô số 09	1	189,4	ĐƠ-A2	Đường A2	15	4.500.000	
10	Lô số 10	1	185	ĐƠ-A2	Đường A2	15	4.500.000	
11	Lô số 11	1	180,6	ĐƠ-A2	Đường A2	15	4.500.000	
12	Lô số 12	1	176,3	ĐƠ-A2	Đường A2	15	4.500.000	
13	Lô số 13	1	171,9	ĐƠ-A2	Đường A2	15	4.500.000	
14	Lô số 14	1	167,5	ĐƠ-A2	Đường A2	15	4.500.000	
15	Lô số 15	1	150,7	ĐƠ-A2	Đường A2 và Đường A1	15 và 15	5.400.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
II	Khu ĐƠ-A7	29						
1	Lô số 01	1	166	ĐƠ-A7	Đường A6 và Đường A5	15 và 20	6.000.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
2	Lô số 02	1	147	ĐƠ-A7	Đường A5	20	5.000.000	

STT	Ký hiệu lô đất	Số lô	Diện tích (m ²)	Khu đất	Tên đường	Lộ giới (m)	Đơn giá đất ở khởi điểm theo giá thị trường được phê duyệt (đồng/m ²)	Ghi chú
3	Lô số 03	1	147	ĐỒ-A7	Đường A5	20	5.000.000	
4	Lô số 04	1	147	ĐỒ-A7	Đường A5	20	5.000.000	
5	Lô số 05	1	166	ĐỒ-A7	Đường A5 và Đường A1	20 và 15	6.000.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
6	Lô số 06	1	133	ĐỒ-A7	Đường A1	15	4.500.000	
7	Lô số 07	1	133	ĐỒ-A7	Đường A1	15	4.500.000	
8	Lô số 08	1	133	ĐỒ-A7	Đường A1	15	4.500.000	
9	Lô số 09	1	133	ĐỒ-A7	Đường A1	15	4.500.000	
10	Lô số 10	1	133	ĐỒ-A7	Đường A1	15	4.500.000	
11	Lô số 11	1	133	ĐỒ-A7	Đường A1	15	4.500.000	
12	Lô số 12	1	133	ĐỒ-A7	Đường A1	15	4.500.000	
13	Lô số 13	1	133	ĐỒ-A7	Đường A1	15	4.500.000	
14	Lô số 14	1	133	ĐỒ-A7	Đường A1	15	4.500.000	
15	Lô số 15	1	133	ĐỒ-A7	Đường A1	15	4.500.000	
16	Lô số 16	1	133	ĐỒ-A7	Đường A1	15	4.500.000	
17	Lô số 17	1	120,5	ĐỒ-A7	Đường A1 và Đường A8	15 và 15	5.400.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
18	Lô số 18	1	120,5	ĐỒ-A7	Đường A8 và Đường A6	15 và 15	5.400.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
19	Lô số 19	1	133	ĐỒ-A7	Đường A6	15	4.500.000	
20	Lô số 20	1	133	ĐỒ-A7	Đường A6	15	4.500.000	
21	Lô số 21	1	133	ĐỒ-A7	Đường A6	15	4.500.000	
22	Lô số 22	1	133	ĐỒ-A7	Đường A6	15	4.500.000	
23	Lô số 23	1	133	ĐỒ-A7	Đường A6	15	4.500.000	
24	Lô số 24	1	133	ĐỒ-A7	Đường A6	15	4.500.000	

STT	Ký hiệu lô đất	Số lô	Diện tích (m ²)	Khu đất	Tên đường	Lộ giới (m)	Đơn giá đất ở khởi điểm theo giá thị trường được phê duyệt (đồng/m ²)	Ghi chú
25	Lô số 25	1	133	ĐỒ-A7	Đường A6	15	4.500.000	
26	Lô số 26	1	133	ĐỒ-A7	Đường A6	15	4.500.000	
27	Lô số 27	1	133	ĐỒ-A7	Đường A6	15	4.500.000	
28	Lô số 28	1	133	ĐỒ-A7	Đường A6	15	4.500.000	
29	Lô số 29	1	133	ĐỒ-A7	Đường A6	15	4.500.000	
III	Khu NV-A1	11						
1	Lô số 01	1	272,5	NV-A1	Đường A8 và Đường A6	15 và 15	4.800.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
2	Lô số 02	1	285	NV-A1	Đường A6	15	4.000.000	
3	Lô số 03	1	285	NV-A1	Đường A6	15	4.000.000	
4	Lô số 04	1	285	NV-A1	Đường A6	15	4.000.000	
5	Lô số 05	1	342,12	NV-A1	Đường A6 và Đường A9	15 và 16	4.800.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
6	Lô số 06	1	318,27	NV-A1	Đường A9	16	4.000.000	
7	Lô số 07	1	284,45	NV-A1	Đường A9 và Đường A7	16 và 15	4.800.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
8	Lô số 08	1	285	NV-A1	Đường A7	15	4.000.000	
9	Lô số 09	1	285	NV-A1	Đường A7	15	4.000.000	
10	Lô số 10	1	285	NV-A1	Đường A7	15	4.000.000	
11	Lô số 11	1	272,5	NV-A1	Đường A7 và Đường A8	15 và 15	4.800.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
IV	Khu NV-A2	12						
1	Lô số 01	1	272,5	NV-A2	Đường A8 và Đường A1	15 và 15	4.800.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
2	Lô số 02	1	285	NV-A2	Đường A1	15	4.000.000	
3	Lô số 03	1	285	NV-A2	Đường A1	15	4.000.000	
4	Lô số 04	1	285	NV-A2	Đường A1	15	4.000.000	

STT	Ký hiệu lô đất	Số lô	Diện tích (m ²)	Khu đất	Tên đường	Lộ giới (m)	Đơn giá đất ở khởi điểm theo giá thị trường được phê duyệt (đồng/m ²)	Ghi chú
5	Lô số 05	1	285	NV-A2	Đường A1	15	4.000.000	
6	Lô số 06	1	358,77	NV-A2	Đường A1 và Đường A9	15 và 16	4.800.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
7	Lô số 07	1	353,29	NV-A2	Đường A9 và Đường A6	16 và 15	4.800.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
8	Lô số 08	1	285	NV-A2	Đường A6	15	4.000.000	
9	Lô số 09	1	285	NV-A2	Đường A6	15	4.000.000	
10	Lô số 10	1	285	NV-A2	Đường A6	15	4.000.000	
11	Lô số 11	1	285	NV-A2	Đường A6	15	4.000.000	
12	Lô số 12	1	272,5	NV-A2	Đường A6 và Đường A8	15 và 15	4.800.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
Tổng cộng		67	13464,1					